TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2023/DS-ST
Ngày: 26-7-2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lý Văn Tài.

Bà Phạm Thị Thúy Hằng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Bình Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Ông Lương Bá Xanh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 109/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH A1. Địa chỉ: số A, đường P, phường T, quận N, Thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Tấn Q - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Minh C, sinh năm: 1997. Địa chỉ: số I, đường N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1950 và bà Trần Thị Kim A, sinh năm: 1957. Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh, đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Minh C *trình bày:* Ngày 01-10-2021, giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn A1 (Công ty A1) với ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị Kim A và có ký Hợp đồng hợp tác số 802/2021/CĐMƯ. Theo đó, Công ty A1 (bên A) đầu tư vật tư nông nghiệp cho bên B là ông N và bà A (gồm phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống) để sản xuất nông sản. Ông N và bà A có nghĩa vụ trả tiền vật tư nông nghiệp cho Công ty TNHH A1

vào mỗi cuối vụ, trả trước hạn sẽ được thưởng, trường hợp trả trễ hạn phải chịu mức lãi suất là 1,1%/tháng.

Đi vào thực hiện hợp đồng, bên A cung cấp vật tư đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của bên B. Nhưng bên B không trả đầy đủ tiền cho bên A dẫn đến phát sinh nợ quá hạn. Ngày 30-9-2022, hai bên tiến hành đối chiếu nợ, ông N ký xác nhận còn nợ lại Công ty A1 số tiền 87.724.589 đồng.

Sau khi đối chiếu công nợ, khoảng tháng 12-2022, ông N trả cho Công ty A1 được số tiền 10.000.000 đồng. Sau khi Công ty A1 khởi kiện, ngày 16-6-2023, ông N trả được số tiền 15.000.000 đồng. Số nợ còn lại là 69.991.838 đồng (trong đó bao gồm 62.724.589 đồng vốn và 7.267.249 đồng tiền lãi).

Tại phiên hòa giải ngày 16-6-2023, đại diện Công ty A1 trình bày, để hỗ trợ phần nào khó khăn cho vợ chồng ông N, Công ty A1 chỉ yêu cầu vợ chồng ông N trả số tiền 62.000.000 đồng tiền vốn, ông N chấp nhận. Tuy nhiên, vợ ông N không đồng ý trả.

Nay Công ty A1 yêu cầu vợ chồng ông N có nghĩa vụ trả số tiền vốn còn nợ lại là 62.000.000 đồng, cùng phần lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ tính từ ngày 17-6-2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 26-7-2023, với mức lãi suất 10%/năm tương ứng số tiền 672.000 đồng. Đồng thời, trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ cho đến khi trả hết nợ.

- *Bị đơn ông* Nguyễn Văn N *trình bày:* Ông thống nhất theo toàn bộ lời trình bày của đại diện Công ty A1. Tức ông chấp nhận vợ chồng ông còn nợ lại Công ty A1 số tiền 62.000.000 đồng, tính đến ngày hòa giải 16-6-2023.

- *Bị đơn bà* Trần Thị Kim A *trình bày:* Trước đây, bà biết là vợ chồng bà còn nợ Công ty A1 nhưng không rõ số tiền là bao nhiêu vì tất các các giao dịch đều do chồng bà là ông N thực hiện với Công ty A1. Sau đó, bà có đưa tiền cho ông N trả nợ, nhưng bà không hiểu tại sao hiện vẫn còn nợ. Vì vậy, bà không đồng ý trả nợ cho Công ty A1. Bà yêu cầu Công ty A1 và ông N tự giải quyết với nhau, bà không liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 404 và 357 của Bộ luật Dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A1. Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị Kim A có nghĩa vụ trả cho Công ty A1 số tiền vốn còn nợ lại là 62.000.000 đồng, cùng phần lãi suất theo quy định của pháp luật. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty A1 với số tiền 18.472.408 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tất cả các đương sự đều có yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Khi khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 81.144.470 đồng và cung cấp hợp đồng hợp tác nênTòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng hợp tác". Qua làm việc các bên cùng thống nhất nội dung của hợp đồng thực chất chỉ là thoả thuận mua bán giữa các bên, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng mua bán" là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Công ty A1 rút đơn khởi kiện với số tiền 18.472.408 đồng (tức 81.144.470 đồng trừ đi 62.672.000 đồng). Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện này của Công ty A1 là phù hợp với các điều 217, 218 và 219 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A1, thấy rằng:

[2.1] Công ty TNHH A1 và ông Nguyễn Văn N thống nhất: Vợ chồng ông N còn nợ Công ty A1 số tiền vốn là 62.000.000 đồng. Hội đồng xét xử ghi nhận nội dung này để làm căn cứ giải quyết vụ án là phù hợp với Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Bà Trần Thị Kim A thừa nhận vợ chồng bà có nợ Công ty A1 (bà không rõ số tiền là bao nhiêu). Việc bà A không đồng ý cùng ông N trả nợ (vì cho rằng đã đưa tiền cho ông N trả nợ xong) trong khi số nợ vẫn còn là vi phạm Điều 440 của Bộ luật Dân sự, quy định về nghĩa vụ trả tiền của bên mua, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên bán là Công ty A1. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần buộc bà A cùng có nghĩa vụ với ông N trả số tiền vốn 62.000.000 đồng cho Công ty A1 là có cơ sở.

[2.3] Do ông N và bà A chậm trả tiền nên Công ty A1 yêu cầu vợ chồng ông N trả thêm phần lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ 10%/năm. Cụ thể: Số tiền 62.000.000 đồng từ ngày 17-6-2023 đến ngày 26-7-2023 là 01 tháng 9 ngày x 10%/năm = 672.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 62.672.000 đồng. Yêu cầu này của Công ty A1 là phù hợp với Điều 357 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Như vậy, toàn bộ đề xuất của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu là có căn cứ, Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Ông N và bà A là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 92, 217, 218, 219 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 357 và 440 của Bộ luật Dân sự; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn A1.

Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị Kim A có nghĩa vụ trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn A1 số tiền 62.672.000 đồng (trong đó bao gồm 62.000.000 đồng tiền vốn và 672.000 đồng tiền lãi).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn A1 với số tiền 18.472.408 đồng.

3. Về án phí sơ thẩm dân sự: Ông N và bà A là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí. Hoàn trả Công ty Trách nhiệm hữu hạn A1 2.028.612 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0025344 ngày 27-3-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

4. Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Vân Quỳnh